

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ha Noi Branch

Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building,

Cau Giay Dist, Ha Noi City

Tel: (84 - 4) 6285 9222

Fax: (84 - 4) 6285 9111

Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1.1.6.8
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Ngô Xuân Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoàng Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Duy Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 02 năm 2016

Số: *02*/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/02/2016, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

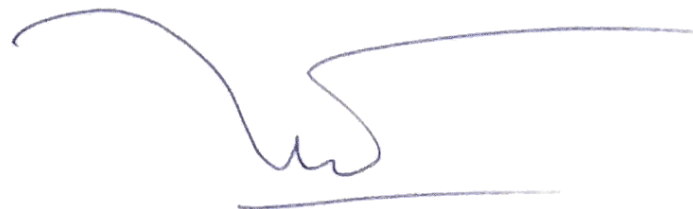
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 3 tháng 2 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1



NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.016.245.349	25.931.270.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.081.884.303	98.044.702
1. Tiền	111	V.1	2.081.884.303	98.044.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.485.487.308	13.515.944.121
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	36.103.031.163	11.307.370.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.943.174.831	1.285.069.326
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	7.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.439.281.314	923.504.466
IV. Hàng tồn kho	140		21.448.873.738	12.309.670.853
1. Hàng tồn kho	141	V.4	21.448.873.738	12.309.670.853
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	7.611.189
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.611.189
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.267.810.364	9.679.673.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	55.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		3.945.289.500	6.159.182.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.945.289.500	6.159.182.456
- Nguyên giá	222		14.516.929.168	15.116.929.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.571.639.668)	(8.957.746.712)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.265.350.000	3.428.823.231
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	33.265.350.000	3.428.823.231
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		47.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	47.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57.170.864	91.668.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	57.170.864	91.668.159
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		235.284.055.713	35.610.944.711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.726.060.657	22.839.015.796
I. Nợ ngắn hạn	310		45.726.060.657	22.839.015.796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	25.131.494.747	3.048.768.712
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.409.488.111	5.003.283.521
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	9.163.567.191	3.334.834.397
4. Phải trả người lao động	314		131.624.409	384.270.579
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	233.739.956
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	10.173.951	826.232.411
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	6.879.712.248	10.007.886.220
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.557.995.056	12.771.928.915
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	189.557.995.056	12.771.928.915
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	10.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.557.995.056	2.771.928.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.771.928.915	86.891.873
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.786.066.141	2.685.037.042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		235.284.055.713	35.610.944.711



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 02 năm 2016

Phan Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hường
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		173.155.091.618	50.539.605.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	173.155.091.618	50.539.605.264
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	160.919.433.933	44.474.852.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.235.657.685	6.064.752.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	76.356.660	33.276.596
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.331.024.208	1.404.273.946
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.331.024.208	1.404.273.946
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	363.775.519	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.406.958.850	1.400.840.826
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.210.255.768	3.292.914.456
11. Thu nhập khác	31		3.250.000.000	1.281.818.182
12. Chi phí khác	32		3.760.170.972	1.123.341.434
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(510.170.972)	158.476.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.700.084.796	3.451.391.204
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.914.018.655	766.354.162
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.786.066.141	2.685.037.042
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	639	2.685
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 02 tháng 02 năm 2016

Phan Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.700.084.796	3.451.391.204
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.884.428.670	2.261.816.159
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	431.930.857	(223.790.148)
- Chi phí lãi vay	06	1.331.024.208	1.404.273.946
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.347.468.531	6.893.691.161
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43.734.130.628)	4.170.879.742
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.139.202.885)	25.658.898.074
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.134.940.134	(28.203.945.361)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	34.497.295	290.265.134
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.564.764.164)	(1.379.998.140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(800.000.000)	(111.670.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.721.191.717)	7.318.120.205
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.265.350.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.048.500.000	1.281.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(102.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.055.290	33.276.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.166.794.710)	1.315.094.778
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	170.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.338.209.605	11.528.820.675
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.466.383.577)	(20.749.856.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	166.871.826.028	(9.221.035.417)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.983.839.601	(587.820.434)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	98.044.702	685.865.136
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.081.884.303	98.044.702



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 02 năm 2016

Phan Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Công ty Cổ phần Xây dựng 1.1.6.8 là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 10 ngày 17 tháng 07 năm 2015, tăng vốn điều lệ lên 180.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Trụ sở/ Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	Số 038 nhà 19, Phường Thanh Xuân Bắc, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Văn phòng giao dịch	P.405 nhà N2D, Khu Trung Hòa - Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.5

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.193.888.417	13.002.041
Tiền gửi ngân hàng	887.995.886	85.042.661
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	-
Cộng	10.081.884.303	98.044.702

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng theo Hợp đồng tiền gửi số 201503 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á.

2. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	36.103.031.163	11.307.370.329
- Tổng Công ty Công trình Giao Thông 8	-	39.079.634
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 19 Thăng Long	1.415.565.157	1.757.148.181
- Công ty XD và PT Công nghệ Thăng Long	726.967.210	1.276.967.210
- Trung Tâm Quản lý Dự Án - TCT Thăng Long	-	310.647.488
- Tổng Công ty Công trình Giao Thông 1	5.876.560.816	7.376.560.816
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	15.178.986.633	-
- Công ty CP DV Phát triển Thương Mại Sông Hồng	6.049.790.941	-
- Phải thu các khách hàng khác	6.855.160.406	546.967.000
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	36.103.031.163	11.307.370.329

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cho các cá nhân vay (*)	7.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	-

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	923.484.434	-	158.609.234	-
- Chi phí SX, KD dở dang	13.141.822.486	-	12.151.061.619	-
- Hàng hóa	7.383.566.818	-	-	-
Cộng	21.448.873.738	-	12.309.670.853	-

5. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.439.281.314	-	923.504.466	-
- Tạm ứng	12.412.979.944	-	923.504.466	-
- Lãi cho vay dự thu	26.301.370	-	-	-
b. Dài hạn	55.000.000.000	-	-	-
- Phải thu về Hợp đồng hợp tác liên danh (*)	55.000.000.000	-	-	-
Cộng	67.439.281.314	-	923.504.466	-

(*): Hợp đồng hợp tác liên danh số 01/HTLD/TXL – XD 1.1.6.8 ngày 5/6/2015: Góp vốn đầu tư thực hiện Hợp đồng xây dựng Công trình Cầu Rạch Chiếc trên đường Vành đai phía Đông (Quận 9- TP. Hồ Chí Minh).

- Bên nhận vốn góp: Công ty CP Thương Mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc
- Đại diện theo Pháp luật: Ông Nguyễn Công Minh
- Địa chỉ: Số 21, ngõ 131 Vương Thừa Vũ, P.Khuong Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
- Tổng số vốn dự kiến đầu tư : 115.379.294.000 VND
- Công ty CP Xây dựng 1.1.6.8 góp 47,67% tương đương 55.000.000.000 VND.
- Hiện tại đã góp đủ 55.000.000.000 VNĐ chiếm 47,67% tổng vốn.

Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro: Kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	57.170.864	91.668.159,0
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	57.170.864	91.668.159
Cộng	57.170.864	91.668.159

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	14.571.929.168	500.000.000	45.000.000	15.116.929.168
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(600.000.000)	-	-	(600.000.000)
Số dư cuối năm	13.971.929.168	500.000.000	45.000.000	14.516.929.168
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	8.526.550.365	395.833.334	35.363.013	8.957.746.712
Khấu hao trong năm	1.793.595.337	83.333.333	7.500.000	1.884.428.670
Thanh lý, nhượng bán	(270.535.714)	-	-	(270.535.714)
Số dư cuối năm	10.049.609.988	479.166.667	42.863.013	10.571.639.668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	6.045.378.803	104.166.666	9.636.987	6.159.182.456
Tại ngày cuối năm	3.922.319.180	20.833.333	2.136.987	3.945.289.500

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua căn hộ chung cư TSQ-Làng Việt kiều Châu Âu	-	-	3.428.823.231	3.428.823.231
- Dự án kho chứa nguyên vật liệu tại Bắc Ninh (*)	3.011.850.000	3.011.850.000	-	-
- Dự án Nhà hàng -Khách sạn (**)	30.253.500.000	30.253.500.000	-	-
Cộng	33.265.350.000	33.265.350.000	3.428.823.231	3.428.823.231

(*) Chi phí mua đất thực hiện dự án xây dựng kho chứa nguyên vật liệu tại Bắc Ninh. Theo Quyết định đầu tư, dự án có tổng mức đầu tư là 3,5 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào Quý III/ 2016. Hiện tại Công ty đã thực hiện xong việc mua đất đầu tư dự án và đang tiến hành các giai đoạn tiếp theo.

(**) Chi phí mua đất thực hiện dự án Nhà hàng - Khách sạn. Theo Quyết định đầu tư, dự án có tổng mức đầu tư là 100 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2016. Hiện tại Công ty đã thực hiện xong việc mua đất đầu tư dự án và đang tiến hành các giai đoạn tiếp theo.

9. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty CP Xây dựng và Kiến trúc Aline (*)	47.000.000.000	47.000.000.000	-	-	-	-
Cộng	47.000.000.000	47.000.000.000	-	-	-	-

(*): Mua cổ phần của Công ty Cổ phần xây dựng và kiến trúc Aline, tại thời điểm 31/12/2015 tỷ lệ sở hữu là 47%; Tỷ lệ quyền biểu quyết 47%.

10. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	25.131.494.747	25.131.494.747	3.048.768.712	3.048.768.712
- Công ty TNHH Việt Thắng	935.874.522	935.874.522	1.609.874.522	1.609.874.522
- Công ty CP Thiên Mã	147.172.458	147.172.458	587.172.458	587.172.458
- Công ty TNHH Lâm Vũ	-	-	210.857.226	210.857.226
- Công ty CP XD TM Thanh Tùng	129.998.740	129.998.740	179.250.000	179.250.000
- Công ty CP XNK Quảng Bình	12.561.805.403	12.561.805.403	-	-
- Công ty TNHH Thạch Phát Phú Thọ	6.741.994.000	6.741.994.000	-	-
- Phải trả người bán khác	4.614.649.624	4.614.649.624	461.614.506	461.614.506
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	25.131.494.747	25.131.494.747	3.048.768.712	3.048.768.712

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.649.678.303	17.640.509.463	12.924.286.945	7.365.900.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	683.647.715	1.914.018.655	800.000.000	1.797.666.370
Thuế thu nhập cá nhân	1.508.379	-	1.508.379	-
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.334.834.397	19.557.528.118	13.728.795.324	9.163.567.191

12. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.071.708	3.671.708
- Bảo hiểm xã hội	5.093.977	25.728.776
- Bảo hiểm Y tế	1.823.145	2.646.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.185.121	1.554.000
- Các khoản phải trả khác	-	792.631.927
Cộng	10.173.951	826.232.411
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	6.879.712.248	6.879.712.248	6.338.209.605	9.466.383.577	10.007.886.220	10.007.886.220
- Vay Ngân hàng Vietcombank - Sở giao dịch (i)	5.980.308.605	5.980.308.605	6.183.309.605	6.202.500.440	5.999.499.440	5.999.499.440
- Vay Ngân hàng Eximbank- CN Ba Đình (ii)	-	-	154.900.000	2.461.222.150	2.306.322.150	2.306.322.150
- Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	899.403.643	899.403.643	-	802.660.987	1.702.064.630	1.702.064.630
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	6.879.712.248	6.879.712.248	6.338.209.605	9.466.383.577	10.007.886.220	10.007.886.220

(i) Vay Ngân hàng VietcomBank - Sở giao dịch theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số SME số SME14313/HDTD.SGD.NHNT ngày 30/12/2014 và phụ lục ngày 23/09/2015. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và tối đa không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo từng khế ước vay. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị của Công ty.

(ii) Vay Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1700-LAV-201400456 ký ngày 17/04/2014 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay cho từng lần nhận nợ không quá 8 tháng, lãi suất theo từng khế ước vay. Tài sản thế chấp là Căn hộ chung cư TSQ - Làng Việt kiều Châu Âu.

(iii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng VietcomBank - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 01/CPXD1.1.6.8/2009/HĐTD/ĐTDA-SGD ngày 4/11/2009, và phụ lục ngày 23/09/2015 thời hạn vay là 60 tháng dùng để thanh toán các khoản chi thuộc Dự án đầu tư phát triển. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	10.000.000.000	86.891.873	10.086.891.873
Tăng vốn	-	-	-
Lãi trong năm	-	2.685.037.042	2.685.037.042
Số dư cuối năm	10.000.000.000	2.771.928.915	12.771.928.915
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	10.000.000.000	2.771.928.915	12.771.928.915
Tăng vốn (*)	170.000.000.000	-	170.000.000.000
Lãi trong năm	-	6.786.066.141	6.786.066.141
Số dư cuối năm	180.000.000.000	9.557.995.056	189.557.995.056

(*) Tăng vốn theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/05/2015 theo hình thức phát hành thêm cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu. Cụ thể như sau:

- Tổng số lượng cổ phần chào bán: 17.000.000 cổ phiếu.
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Đối tượng chào bán: Bao gồm 91 Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền.

14.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	1.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	1.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	173.155.091.618	50.539.605.264
Doanh thu xây lắp	82.592.796.904	49.695.484.966
Doanh thu bán hàng hóa	90.418.679.587	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.615.127	844.120.298
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>173.155.091.618</u>	<u>50.539.605.264</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn xây lắp	74.056.946.713	43.790.864.388
Giá vốn hàng bán	86.825.115.888	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.371.332	683.988.244
Cộng	<u>160.919.433.933</u>	<u>44.474.852.632</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.356.660	33.276.596
Cộng	<u>76.356.660</u>	<u>33.276.596</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.331.024.208	1.404.273.946
Cộng	<u>1.331.024.208</u>	<u>1.404.273.946</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	205.338.900	-
Chi phí bán hàng khác	158.436.619	-
Cộng	<u>363.775.519</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	815.124.100	479.752.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.357.198	29.265.314
Thuế, phí và lệ phí	11.040.557	15.639.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.156.788	492.144.690
Chi phí bằng tiền khác	497.280.207	384.039.582
Cộng	<u>1.406.958.850</u>	<u>1.400.840.826</u>

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>3.250.000.000</u>	<u>1.281.818.182</u>
Thanh lý tài sản cố định	150.000.000	1.281.818.182
Nhượng bán văn phòng TSQ	3.100.000.000	-
Chi phí khác	<u>3.760.170.972</u>	<u>1.123.341.434</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	329.464.286	1.091.304.630
Giá vốn văn phòng TSQ	3.428.823.231	-
Chi phí khác	1.883.455	32.036.804
Lợi nhuận khác	<u>(510.170.972)</u>	<u>158.476.748</u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	<u>8.700.084.796</u>	<u>3.451.391.204</u>
Điều chỉnh tăng	-	32.036.804
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	<u>8.700.084.796</u>	<u>3.483.428.008</u>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	<u>8.700.084.796</u>	<u>3.483.428.008</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.914.018.655</u>	<u>766.354.162</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.786.066.141	2.685.037.042
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	10.618.116	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>639</u>	<u>2.685</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.947.514.006	17.132.343.528
Chi phí nhân công	5.086.023.543	1.701.678.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.884.428.670	2.261.816.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.978.745.853	7.241.671.413
Chi phí khác	4.981.339.926	1.021.515.269
Cộng	<u>76.878.051.998</u>	<u>29.359.024.570</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	446.000.000	357.485.104
	<u>446.000.000</u>	<u>357.485.104</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Trong năm Công ty hoạt động trong cả lĩnh vực xây lắp và buôn bán thương mại. Do đặc thù hoạt động xây lắp không thực hiện cố định tại một khu vực địa lý do đó Báo cáo bộ phận chủ yếu được trình bày là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	82.592.796.904	90.418.679.587	143.615.127	173.155.091.618
Khấu hao và chi phí phân bổ	(74.056.946.713)	(87.188.891.407)	(37.371.332)	(161.283.209.452)
Chi phí không phân bổ				(1.406.958.850)
Doanh thu tài chính				76.356.660
Chi phí tài chính				(1.331.024.208)
Thu nhập khác				3.250.000.000
Chi phí khác				(3.760.170.972)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				8.700.084.796
Chi phí thuế				(1.914.018.655)
Lợi nhuận sau thuế				6.786.066.141
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	48.179.909.940	28.612.344.392	-	76.792.254.332
Tài sản không phân bổ	-	-	-	158.491.801.381
Tổng tài sản	-	-	-	235.284.055.713
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	21.650.582.423	19.303.799.403	-	40.954.381.826
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4.771.678.831
Tổng nợ phải trả	-	-	-	45.726.060.657

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.081.884.303	98.044.702
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.129.332.533	11.307.370.329
Đầu tư ngắn hạn	7.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	102.000.000.000	-
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	155.211.216.836	11.405.415.031
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	6.879.712.248	10.007.886.220
Phải trả người bán và phải trả khác	25.141.668.698	3.875.001.123
Chi phí phải trả	-	233.739.956
Cộng	32.021.380.946	14.116.627.299

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	6.879.712.248	-	6.879.712.248
Phải trả người bán và phải trả khác	25.141.668.698	-	25.141.668.698
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	32.021.380.946	-	32.021.380.946
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	10.007.886.220	-	10.007.886.220
Phải trả người bán và phải trả khác	3.875.001.123	-	3.875.001.123
Chi phí phải trả	233.739.956	-	233.739.956
Cộng	14.116.627.299	-	14.116.627.299
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.081.884.303	-	10.081.884.303
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.129.332.533	-	36.129.332.533
Đầu tư ngắn hạn	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	102.000.000.000	102.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	53.211.216.836	102.000.000.000	155.211.216.836
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.044.702	-	98.044.702
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.307.370.329	-	11.307.370.329
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	11.405.415.031	-	11.405.415.031

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số đầu năm			
	Trước khi phân loại lại	Mã số	Sau khi phân loại lại	Mã số
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		130
Phải thu ngắn hạn khác	-	135	923.504.466	136
Tài sản ngắn hạn khác	923.504.466	158	-	155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		200
II. Tài sản cố định	-	220	-	220
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.428.823.231	230		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	240	-	240
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-		3.428.823.231	242



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 02 tháng 02 năm 2016

Phan Thị Huyền Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

